

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2024 | 29,900 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 10.7%      | -3.9%   | -2.9%   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/24  |
| 56.4               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 34.8  161%  |
| YoY: ▼93.6  -62.4% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/24  |
| -11.0              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼1.61  -17.2% |
| YoY: ▼24.2  -183%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/24 |
| -7.05                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼0.42  -6.4%    |
| YoY: ▼18.1  -164%    |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2024 |
| 5.5%                     |
| YoY: +/-▲ 3.3%           |

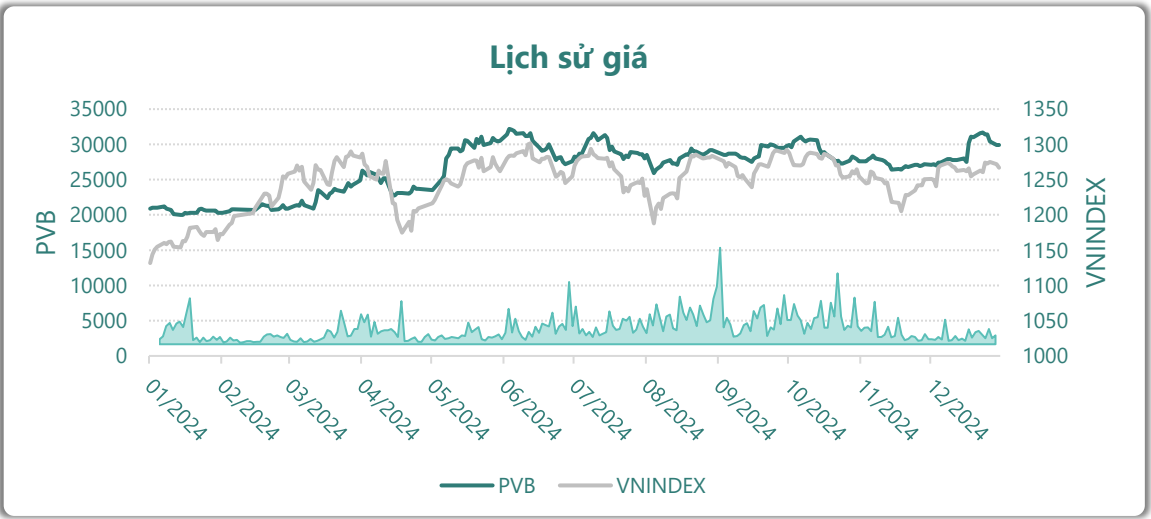
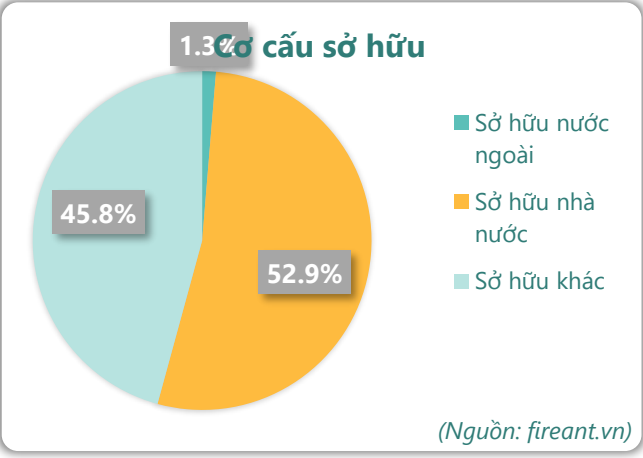
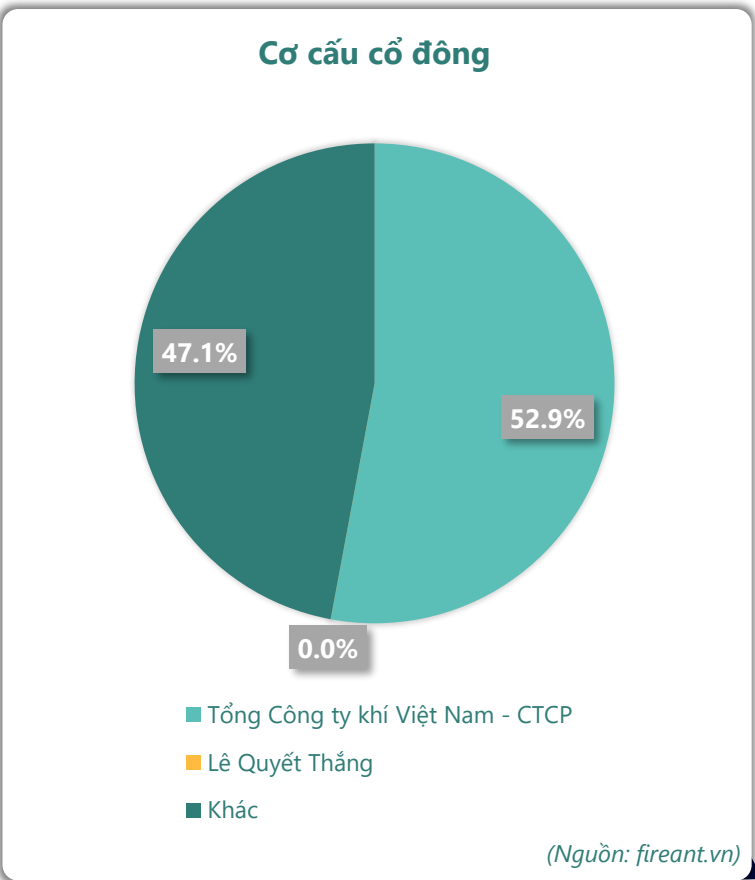
|                |
|----------------|
| ROE<br>2024    |
| 3.9%           |
| YoY: +/-▲ 3.0% |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 20,000 - 32,200 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 646             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 21,599,998      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 212,760         |
| Sở hữu nước ngoài     | 1.3%            |
| Beta                  | 1.69            |
| EPS                   | 615             |
| P/E                   | 48.6            |

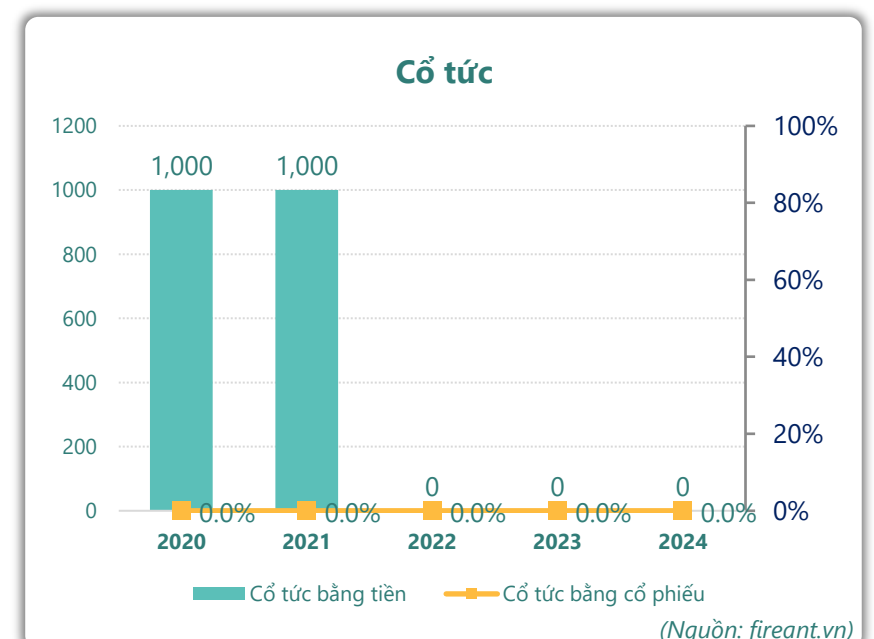
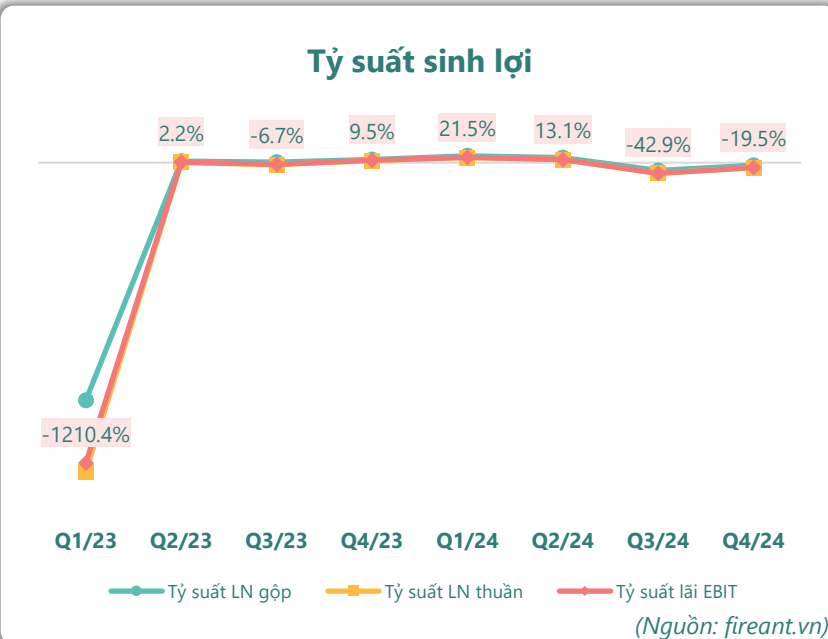
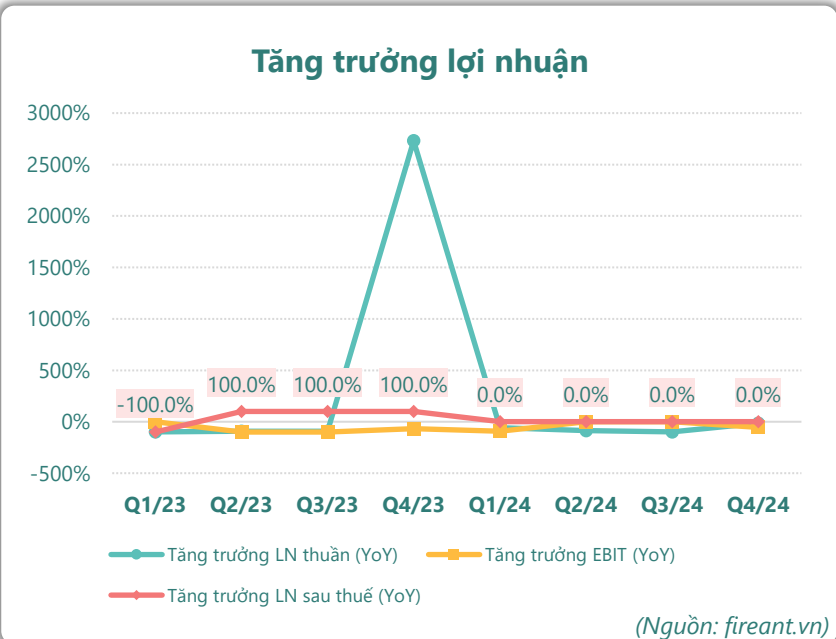
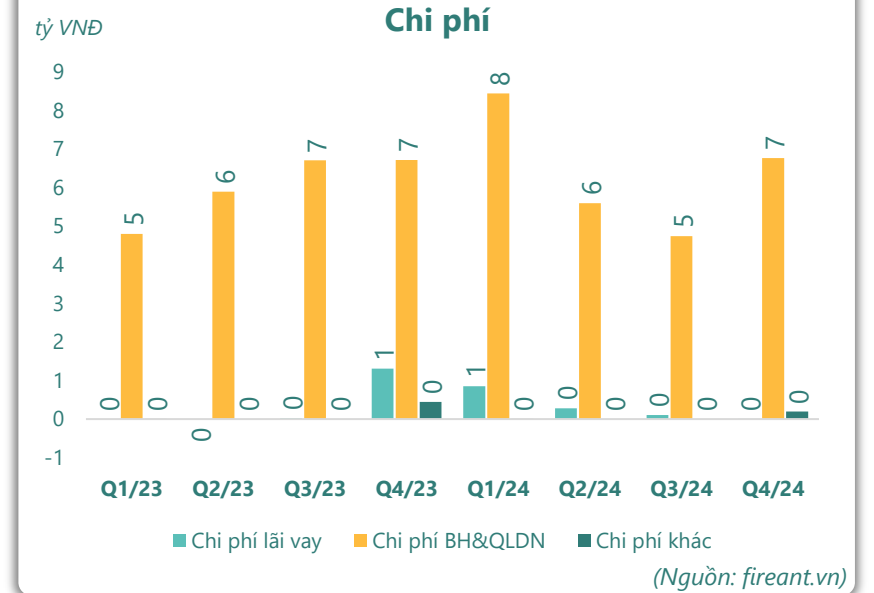
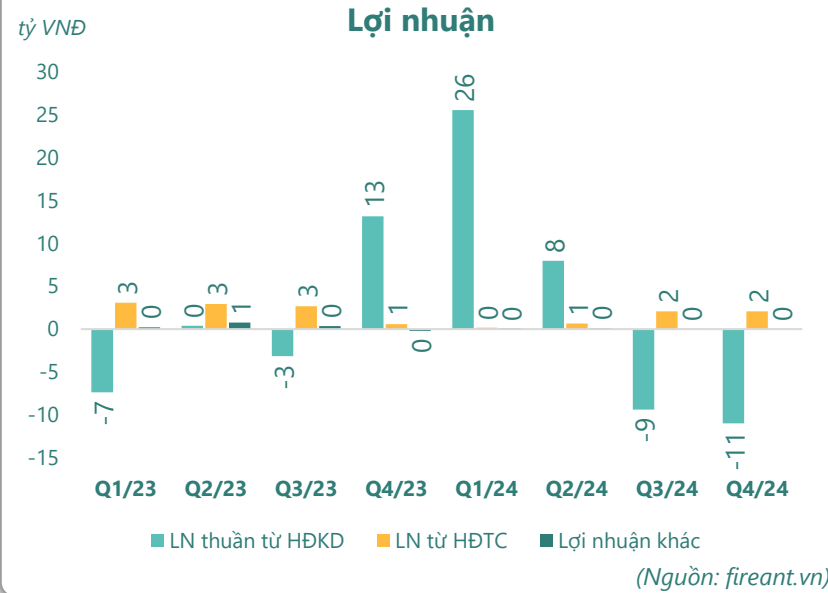
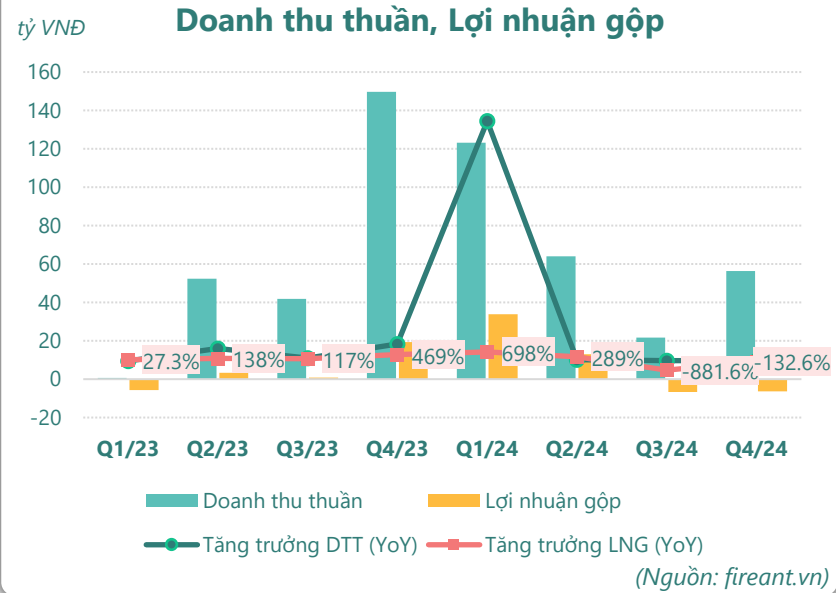
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2024  |
| 265               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 21.0  8.5% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2024  |
| 13.1              |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 10.1  336% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| 14.5                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 11.1  332%   |



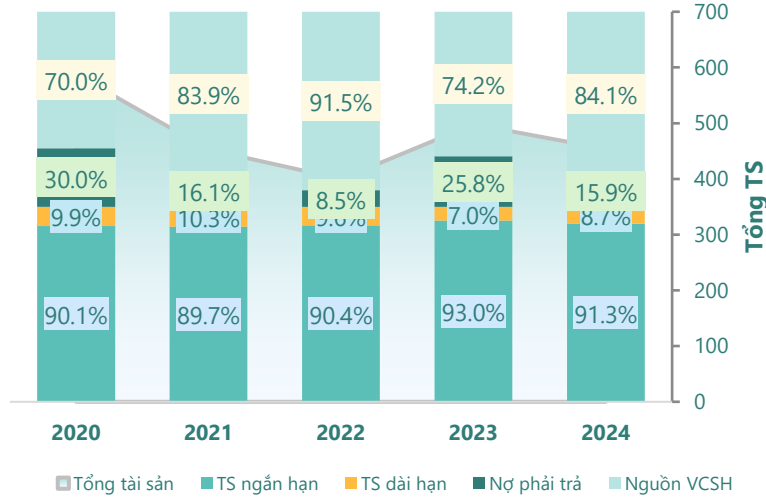
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

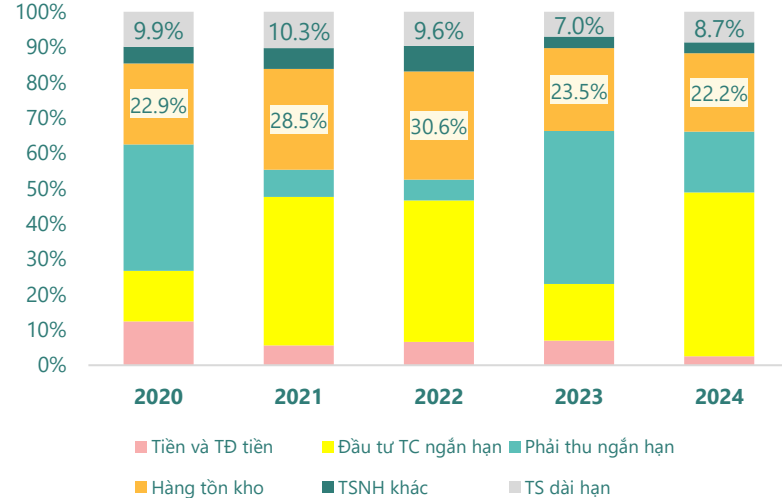
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

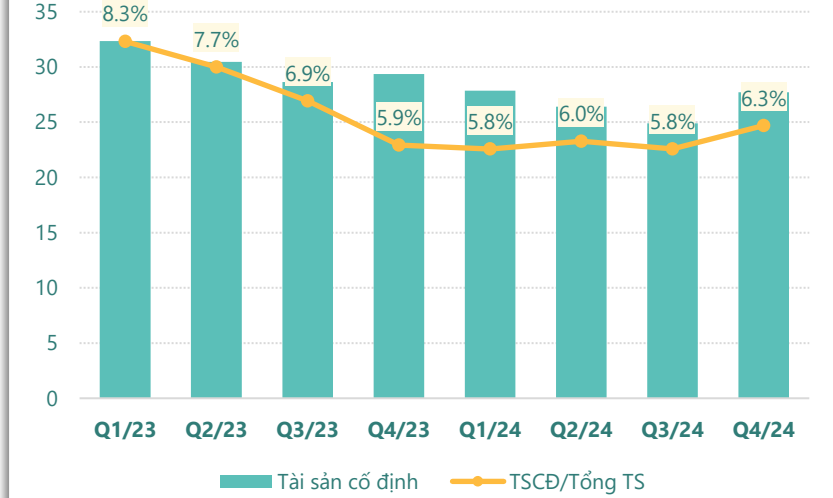
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

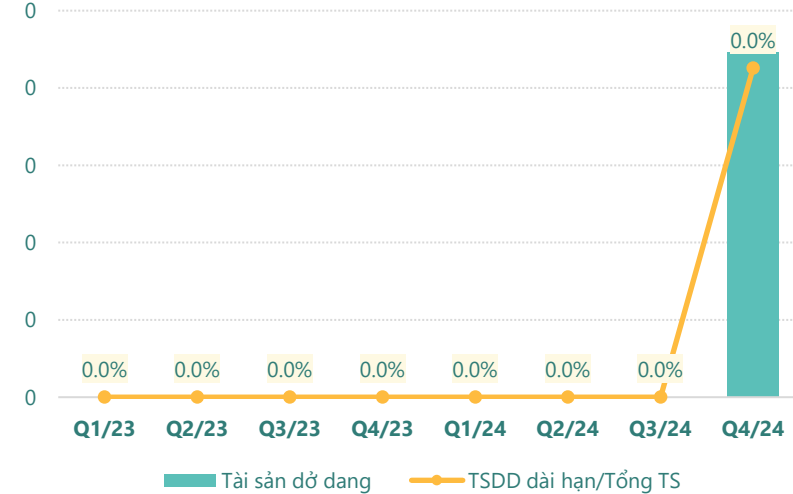
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

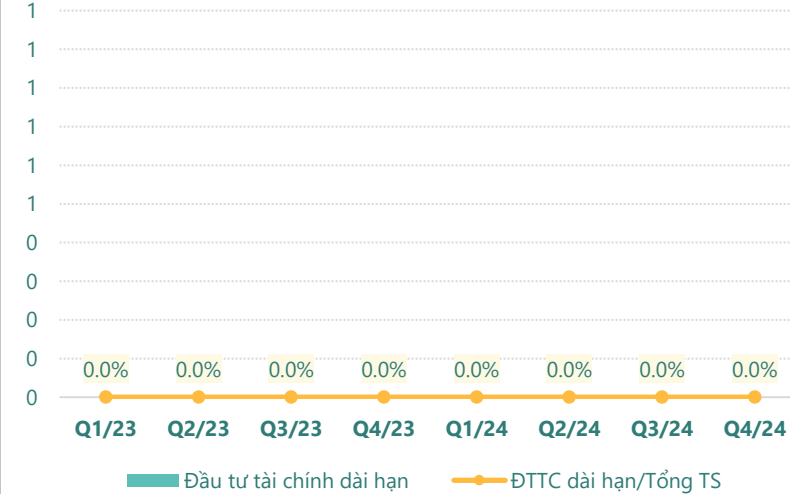
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

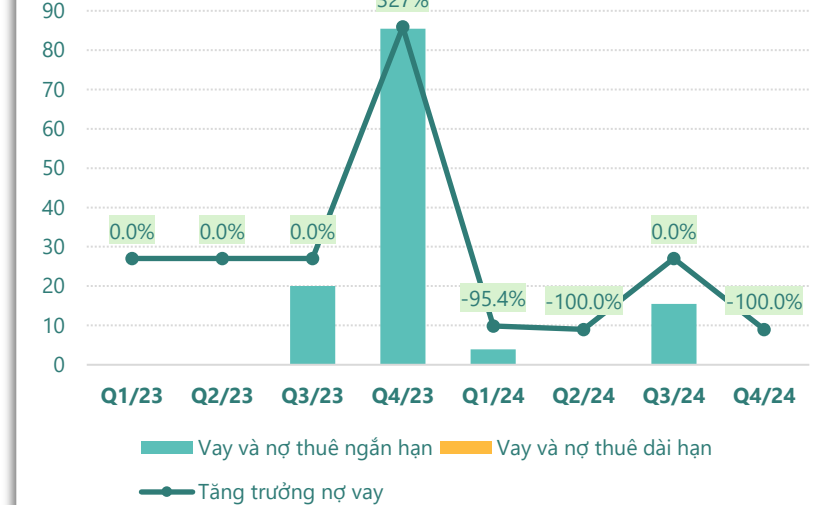
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

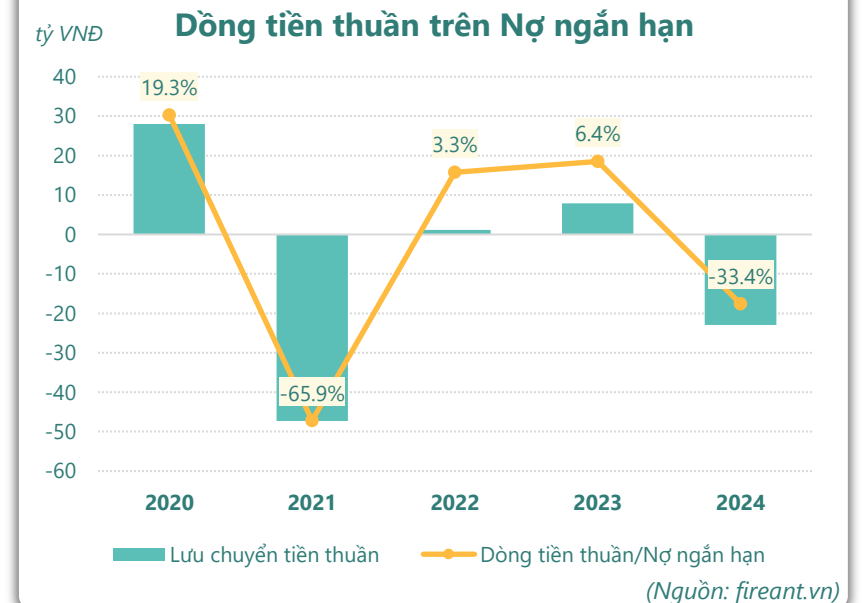
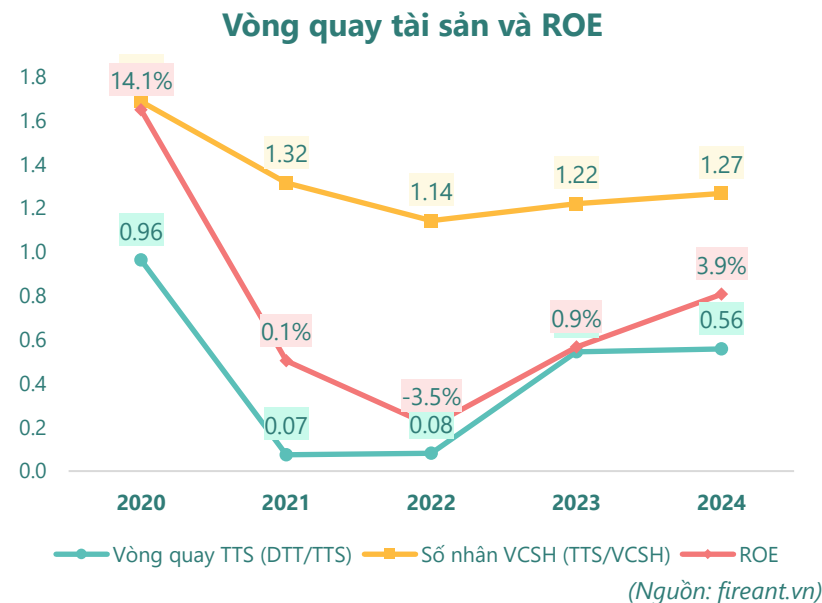
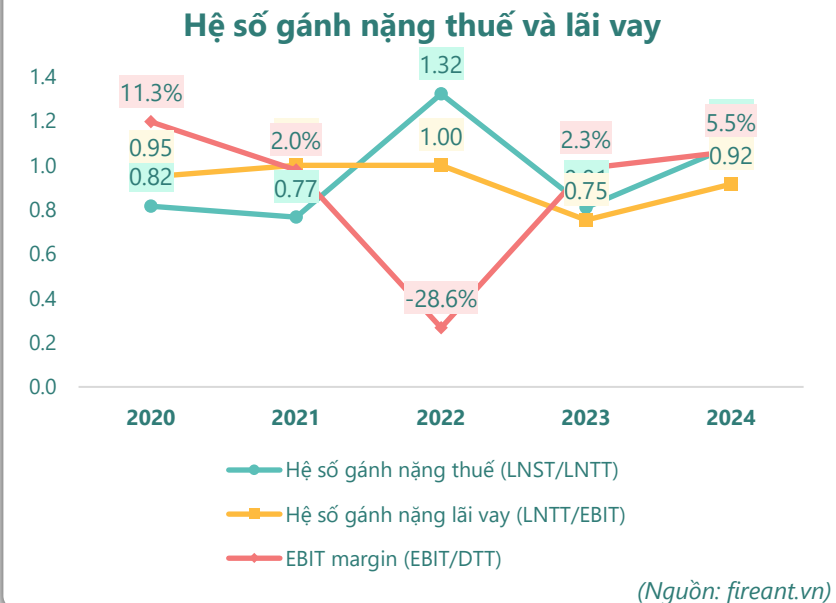
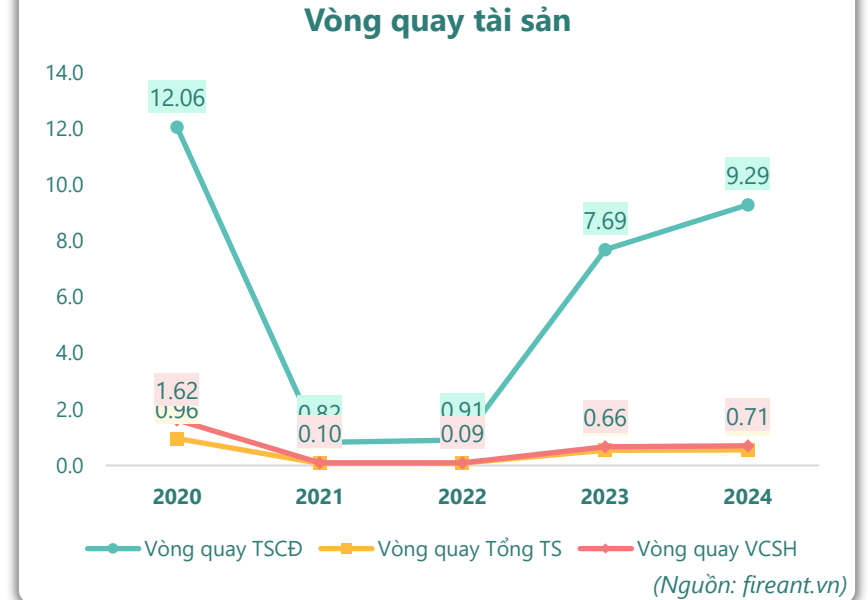
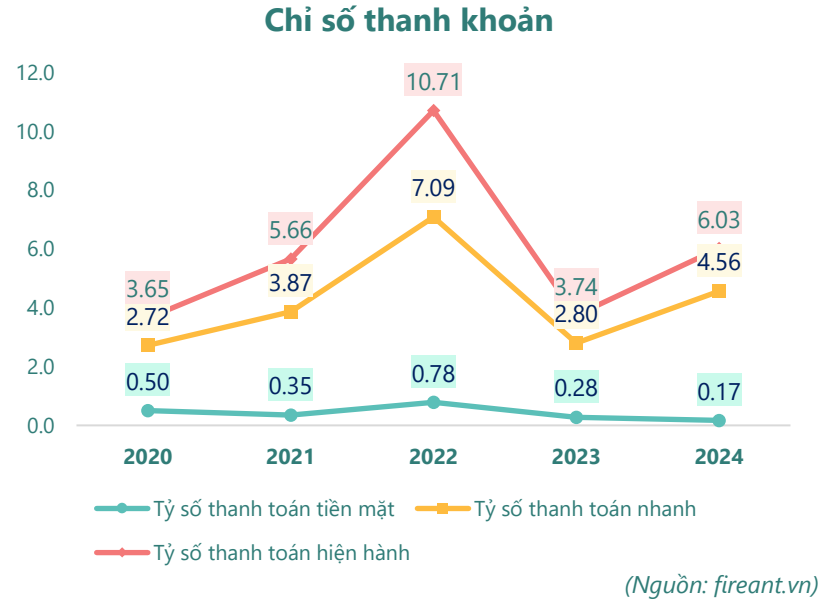
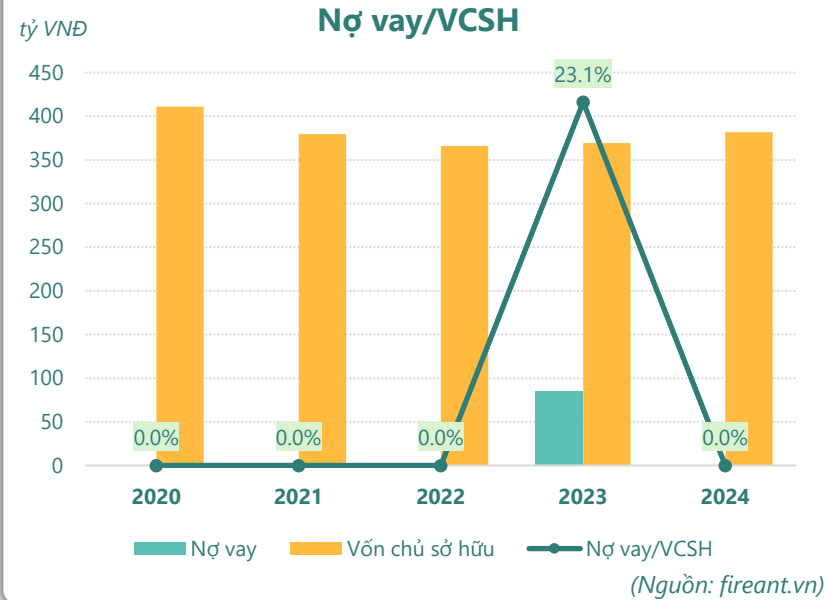
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/24        | Q4/23        | Thay đổi YoY  | 2024        | 2023        | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>56.4</b>  | <b>150</b>   | <b>-62.4%</b> | <b>265</b>  | <b>244</b>  | <b>8.5%</b>   |
| Giá vốn hàng bán          | 62.7         | 130          | -51.8%        | 231         | 226         | 2.3%          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>-6.30</b> | <b>19.3</b>  | <b>-133%</b>  | <b>33.7</b> | <b>18.2</b> | <b>85.8%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 2.36         | 2.00         | 18.0%         | 6.40        | 10.8        | -40.8%        |
| Chi phí TC                | 0.29         | 1.43         | -79.7%        | 1.45        | 1.52        | -4.6%         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0.00</b>  | <b>1.31</b>  | <b>-99.8%</b> | <b>1.24</b> | <b>1.36</b> | <b>-8.9%</b>  |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |               | <b>0</b>    | <b>0</b>    |               |
| Chi phí bán hàng          | 0            | 0.00         |               | 0           | 0           |               |
| Chi phí QLDN              | <b>6.77</b>  | <b>6.72</b>  | <b>0.8%</b>   | <b>25.6</b> | <b>24.4</b> | <b>4.6%</b>   |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>-11.0</b> | <b>13.2</b>  | <b>-183%</b>  | <b>13.1</b> | <b>3.01</b> | <b>336%</b>   |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.02</b>  | <b>-0.19</b> | <b>109%</b>   | <b>0.26</b> | <b>1.15</b> | <b>-77.8%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>-11.0</b> | <b>13.0</b>  | <b>-185%</b>  | <b>13.4</b> | <b>4.15</b> | <b>222%</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>-7.05</b> | <b>11.0</b>  | <b>-164%</b>  | <b>14.5</b> | <b>3.36</b> | <b>332%</b>   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>-7.05</b> | <b>11.0</b>  | <b>-164%</b>  | <b>14.5</b> | <b>3.36</b> | <b>332%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/23        | Q4/23       | Q1/24        | Q2/24      | Q3/24       | Q4/24        |
|------------------------------|--------------|-------------|--------------|------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -25.9        | -92.5       | 75.1         | 142        | -11.9       | -12.3        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -18.6        | 42.5        | 1.96         | -0.68      | -118        | -13.7        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 20.0         | 65.4        | -81.5        | -3.90      | 15.5        | -15.5        |
| Tiền đầu kỳ                  | 43.7         | 19.2        | 34.5         | 30.0       | 167         | 53.1         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-24.5</b> | <b>15.4</b> | <b>-4.52</b> | <b>137</b> | <b>-114</b> | <b>-41.4</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0.00         | 0           | 0            | -0.27      | 0.27        | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 19.2         | 34.5        | 30.0         | 167        | 53.1        | 11.7         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>436</b>          | <b>498</b>          | <b>-12.4%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>398</b>          | <b>463</b>          | <b>-14.0%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 11.7                | 34.5                | -66.1%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 210                 | 80.0                | 163%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 62.1                | 215                 | -71.2%        |
| Hàng tồn kho                | 101                 | 117                 | -13.9%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 13.7                | 16.2                | -14.9%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>38.2</b>         | <b>35.1</b>         | <b>9.0%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 0.03                | 0                   |               |
| Tài sản cố định             | 27.7                | 29.4                | -5.6%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0.02                | 0                   |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>10.5</b>         | <b>5.70</b>         | <b>83.6%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>55.9</b>         | <b>129</b>          | <b>-56.5%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>52.5</b>         | <b>124</b>          | <b>-57.5%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                   | 85.4                | -100%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 26.9                | 24.2                | 11.1%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>3.40</b>         | <b>4.97</b>         | <b>-31.6%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>381</b>          | <b>369</b>          | <b>3.0%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>381</b>          | <b>369</b>          | <b>3.0%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 216                 | 216                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

